

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6
MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. A	16. A	21. surprised	26. B	31. True
2. D	7. D	12. A	17. D	22. eco - friendly	27. A	32. Not information
3. B	8. A	13. D	18. D	23. celebration	28. D	33. True
4. C	9. D	14. B	19. B	24. presentations	29. B	34. False
5. A	10. B	15. C	20. C	25. reliable	30. A	35. False

36. During the rush hours in New York, cycling to work is as fast as going by bus.

37. Like Chinese people, Vietnamese people give children lucky money on Lunar New Year.

38. Anna's mother is from China. However, she can't speak Chinese.

39. An underground train across London is cheaper than a taxi.

40. Although Luke wants to study overseas, he is afraid of living alone.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Brian: Hello, welcome to my vlog about eco - friendly transportation. I am Brian and this is my friend David.

David: Hi everyone!

Brian: David. I hear you recently went on vacation to Japan and got to ride a new maglev train. Could you tell the audience about the new transportation?

David: Well, Japan is leading the way of new public transportation, called the maglev train, which uses large magnets to make the train float above the rail.

Brian: Is it comfortable?

David: The train is very comfortable. It feels like riding on air.

Brian: How fast can it go?

David: It can go 400 kilometers per hour faster than the trains we have here, which only go about 100 kilometers per hour.

Brian: How reliable is it?

David: Very reliable, the train was always on time.

Tạm dịch:

Brian: Xin chào, chào mừng bạn đến với vlog của tôi về phương tiện giao thông thân thiện với môi trường.

Tôi là Brian và đây là bạn của tôi, David.

David: Chào mọi người!

Brian: David. Tôi nghe nói gần đây bạn đã đi nghỉ ở Nhật Bản và được đi một chuyến tàu đệm từ mới. Bạn có thể kể cho khán giả nghe về phương tiện di chuyển mới không?

David: Chà, Nhật Bản đang dẫn đầu về phương tiện giao thông công cộng mới, được gọi là tàu đệm từ, sử dụng nam châm lớn để làm cho tàu lơ lửng trên đường ray.

Brian: Có thoải mái không?

David: Tàu rất thoải mái. Nó có cảm giác như chạy trên không.

Brian: Nó có thể đi nhanh như thế nào?

David: Nó có thể chạy nhanh hơn 400 km/h so với các đoàn tàu mà chúng tôi có ở đây, chỉ chạy khoảng 100 km/h.

Brian: Nó đáng tin cậy như thế nào?

David: Rất đáng tin cậy, tàu luôn đúng giờ.

1. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Vlog này nói về cái gì?

- A. phương tiện giao thông bảo vệ môi trường
- B. vận chuyển thoải mái
- C. Chuyến đi của David đến Nhật Bản
- D. Giao thông công cộng của Nhật Bản

Thông tin: “welcome to my vlog about **eco - friendly transportation**”

(chào mừng bạn đến với vlog của tôi về giao thông thân thiện với môi trường)

Chọn A

2. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Loại phương tiện giao thông nào được gọi là “maglev”?

- A. xe buýt
- B. ô tô
- C. máy bay
- D. tàu hỏa

Thông tin: “I hear you recently went on vacation to Japan and got to ride a new maglev **train.**”

(Tôi nghe nói gần đây bạn đã đi nghỉ ở Nhật Bản và được đi một chuyến tàu đệm từ mới)

Chọn D

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tại sao tàu đệm từ thoải mái khi đi?

- A. Nó luôn đúng giờ.
- B. Cảm giác như đang đi trên không.
- C. Nó gần thành phố.
- D. Nó đi nhanh.

Thông tin: “The train is very comfortable. It feels like **riding on air**.”

(Tàu rất thoải mái. Nó có cảm giác như chạy trên không.)

Chọn

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tàu đệm từ có thể đi nhanh như thế nào?

- A. 400 km/h
- B. 100 km/h
- C. 500 km/h
- D. 300 km/h

Thông tin: “It can go **400 kilometers** per hour **faster than** the trains we have here, which only go about **100 kilometers per hour**.”

(Nó có thể chạy nhanh hơn 400 cây số một giờ so với các đoàn tàu mà chúng ta có ở đây, chỉ chạy khoảng 100 cây số một giờ.)

Chọn C

5. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì làm cho tàu đệm từ đáng tin cậy?

- A. Nó luôn đúng giờ.
- B. Nó gần thành phố.
- C. Nó đi nhanh.
- D. Cảm giác như đang đi trên không.

Thông tin: “Very reliable, the train was always **on time**.”

(Rất đáng tin cậy, tàu luôn đúng giờ.)

Chọn A

6. C

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

- A. before /bɪ'fɔːr/
- B. report /rɪ'pɔːt/
- C. homework /'həʊm.wɜːk/
- D. uniform /'juː.nɪ.fɔːm/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɜː/, các phương án còn lại phát âm /ɔː/

Chọn C

7. D

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

- A. subway /'sʌb.weɪ/
- B. luggage /'lʌɡ.ɪdʒ/
- C. public /'pʌb.lɪk/
- D. support /sə'pɔːt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/

Chọn D

8. A

Kiến thức: Phát âm “i”

Giải thích:

- A. lightning /'laɪt.nɪŋ/
- B. dinner /'dɪn.ə/
- C. Christmas /'krɪs.məs/
- D. visit /'vɪz.ɪt/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/

Chọn A

9. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. classmate /'klaːs.meɪt/
- B. finish /'fɪn.ɪʃ/
- C. essay /'es.eɪ/
- D. abroad /ə'brɔːd/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

10. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. environment /in'vai.rən.mənt/
- B. transportation /,træn.spɔ:'teɪ.ʃən/
- C. reliable /rɪ'laɪ.ə.bəl/
- D. convenient /kən'vi:ni.ənt/

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. bonfire (n): lửa trại
- B. firework (n): pháo hoa
- C. flame (n): ngọn lửa
- D. light (n): ánh sáng

On the day of the Fire Dancing Festival, the Pà Thên ethnic group in Hà Giang set a big **bonfire** on the yard and start the rituals.

(Vào ngày Lễ nhảy lửa, đồng bào Pà Thên ở Hà Giang đốt đống lửa lớn trên sân đình và bắt đầu các nghi lễ.)

Chọn A

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. passed (v): vượt qua
- B. failed (v): trượt
- C. got (v): lấy
- D. did (v): làm

Sammy studied really hard, so she **passed** all of her tests.

(Sammy đã học rất chăm chỉ nên cô ấy đã vượt qua tất cả các bài kiểm tra.)

Chọn A

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. custom (n): phong tục
- B. security (n): an ninh
- C. boarding (n): lên tàu
- D. baggage claim (n): khu nhận hành lý

Make sure you don't take the wrong bag at the **baggage claim**.

(Đảm bảo rằng bạn không lấy nhầm hành lý tại khu vực nhận hành lý.)

Chọn D

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. bonfires (n): lửa trại
- B. fireworks (n): pháo hoa
- C. fire (n): lửa
- D. lightning (n): ánh sáng

The U.S. always celebrates the Fourth of July with an amazing **fireworks** display in the sky.

(Hoa Kỳ luôn kỷ niệm ngày 4 tháng 7 bằng màn bắn pháo hoa tuyệt vời trên bầu trời.)

Chọn B

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. very: rất => đứng trước tính từ
- B. much: nhiều
- C. really: thật sự => đứng trước động từ thường
- D. a lot: nhiều => đứng cuối câu

“enjoy” (*thích*) là động từ thường.

Student A: How’s the course going? - Student B: I’m **really** enjoying it.

(Học sinh A: Khóa học diễn ra như thế nào? - Học sinh B: Tôi thực sự thích nó.)

Chọn C

16. A

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

- A. better
- B. more
- C. as good
- D. the best

Dấu hiệu nhận biết so sánh hơn “than” (*hơn*) => cấu trúc so sánh hơn tính từ ngắn với động từ tobe: S1 + tobe + tính từ ngắn + ER + than + S2

good (a): tốt

=> tính từ ở dạng so sánh hơn là “better” (*tốt hơn*)

Bicycles are **better** for the environment than cars.

(Xe đạp tốt cho môi trường hơn ô tô.)

Chọn A

17. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. greetings (n): lời chào hỏi
- B. sayings (n): câu nói
- C. traditions (n): truyền thống
- D. wishes (n): lời chúc

During Tết holiday, Vietnamese people give each other best **wishes** for a lucky and successful Lunar New Year.

(Trong suốt kì nghỉ Tết, người Việt Nam dành cho nhau những lời chúc tốt đẹp nhất cho một Tết Nguyên đán may mắn và thành công.)

Chọn D

18. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. pleased (a): hài lòng
- B. delighted (a): vui mừng
- C. relaxed (a): thư giãn
- D. upset (a): buồn

Ivy was so **upset** because she failed two tests last semester.

(Ivy rất buồn vì cô ấy trượt hai bài kiểm tra học kỳ trước.)

Chọn D

19. B

Kiến thức: So sánh hơn và so sánh nhất

Giải thích:

- Vị trí 1: Không có dấu hiệu so sánh hơn và không có đối tượng so sánh nên dùng so sánh nhất với công thức cho tính từ dài "popular" (*phổ biến*): S + tobe + the most + tính từ dài

- Vị trí 2: Dấu hiệu nhận biết so sánh hơn "than" (*hơn*) => cấu trúc so sánh hơn tính từ ngắn "cheaper" (*rẻ*): S + tobe + tính từ ngắn + ER + than + S2

For commuting in our city, **the most popular** form of transportation is the bus because it's **cheaper** than going by car or taxi.

(Đối với việc đi lại trong thành phố của chúng tôi, hình thức di chuyển phổ biến nhất là xe buýt vì nó rẻ hơn so với đi ô tô hoặc taxi.)

Chọn B

20. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. give (v): đưa

B. hand (n): trao

C. exchange (v): trao đổi

D. send (v): gửi

Christmas time is coming around, so next Friday, each student in my class will bring a gift and then **exchange** it with another student.

(Sắp đến lễ Giáng sinh nên thứ sáu tuần sau, mỗi học sinh trong lớp tôi sẽ mang một món quà và sau đó trao đổi với học sinh khác.)

Chọn C

21. surprised

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “was” cần một tính từ

surprise (v): làm bất ngờ

=> surprised (a): bất ngờ => dành cho chủ ngữ là người (bị tác động)

=> surprising (a): bất ngờ => dành cho chủ ngữ là vật (bản chất)

I was so **surprised** because I got an A plus on my English test.

(Tôi đã rất ngạc nhiên vì tôi đã đạt điểm A trong bài kiểm tra tiếng Anh của mình.)

Đáp án: surprised

22. eco – friendly

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “are” cần một tính từ.

friend (n): người bạn

=> friendly (a): thân thiện

=> eco – friendly (a): thân thiện với môi trường

I think electric cars are more **eco-friendly** than petrol cars because they don't produce air pollution.

(Tôi nghĩ ô tô điện thân thiện với môi trường hơn ô tô chạy xăng vì chúng không gây ô nhiễm không khí.)

Đáp án: eco – friendly

23. celebration

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “annual” (hằng năm) cần một danh từ

celebrate (v): ăn mừng

=> celebration (n): sự ăn mừng

The Thames Festival is an annual **celebration** of the River Thames in London with many exciting events and talks.

(Lễ hội Thames là một lễ kỷ niệm hàng năm của sông Thames ở London với nhiều sự kiện và buổi nói chuyện thú vị.)

Đáp án: celebration

24. presentations

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “give” (đưa ra) cần một danh từ để tạo thành cụm động từ “give a presentation” (thuyết trình). “presentation” là danh từ đếm được, phía trước không có mạo từ “a” nên phải là danh từ số nhiều.

In my English class, we have to give **presentations** about various topics.

(Trong lớp tiếng Anh của tôi, chúng tôi phải thuyết trình về các chủ đề khác nhau.)

Đáp án: presentations

25. reliable

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “aren’t” cần một tính từ.

rely (v): dựa vào

=> reliable (a): đáng tin

Buses in this country aren’t **reliable**. They’re often late.

(Xe buýt ở đất nước này không đáng tin cậy. Chúng thường đến muộn.)

Đáp án: reliable

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cấu trúc “have to” (phải) : S + have to + Vo (nguyên thể)

“work” (làm việc) là động từ thường ở dạng nguyên mẫu với chủ ngữ số nhiều là “students” (những học sinh)

Sometimes, students **have to** work with an online exchange organization to make travel arrangements and make sure they have a wonderful and safe experience while away.

(Đôi khi, sinh viên phải làm việc với một tổ chức trao đổi trực tuyến để sắp xếp việc đi lại và đảm bảo rằng họ có trải nghiệm tuyệt vời và an toàn khi đi xa.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. great (a): tốt
- B. terrible (a): tệ
- C. pleased (a): hài lòng
- D. surprised (a): bất ngờ

Studying abroad is also a **great** way to meet new friends,
(*Du học cũng là một cách tuyệt vời để gặp gỡ những người bạn mới.*)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. upset (a): buồn
- B. disappointed (a): thất vọng
- C. delighted (a): vui sướng
- D. annoyed (a): phiền

Students are **delighted** to learn about new opportunities and meet people from other cultures.
(*Học sinh rất vui khi tìm hiểu về những cơ hội mới và gặp gỡ những người từ các nền văn hóa khác.*)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Because: vì
- B. Although: mặc dù
- C. However: tuy nhiên
- D. So: vì vậy

Although learning in a foreign country can be difficult, they are pleased when they ... their first test.
(*Mặc dù việc học ở nước ngoài có thể khó khăn, nhưng họ hài lòng khi họ đậu bài kiểm tra đầu tiên của họ.*)

Chọn B

30. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. pass (v): đậu
- B. present (v): trình bày
- C. fail (v): trượt
- D. take (v): lấy

Although learning in a foreign country can be difficult, they are pleased when they **pass** their first test

(Mặc dù học tập ở nước ngoài có thể khó khăn nhưng họ rất vui khi vượt qua bài kiểm tra đầu tiên)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

Studying abroad is becoming popular for many students looking to learn more about other languages and countries. Sometimes, students (26) **have to** work with an online exchange organization to make travel arrangements and make sure they have a wonderful and safe experience while away. Studying abroad is also a (27) **great** way to meet new friends, visit new places, and experience different things. Students are (28) **delighted** to learn about new opportunities and meet people from other cultures. (29) **Although** learning in a foreign country can be difficult, they are pleased when they (30) **pass** their first test, complete their first project, or meet amazing new people. Overall, it's a great way to travel to other countries and learn more about the world.

Tạm dịch:

Du học đang trở nên phổ biến đối với nhiều sinh viên muốn tìm hiểu thêm về các ngôn ngữ và quốc gia khác. Đôi khi, sinh viên (26) **phải** làm việc với một tổ chức trao đổi trực tuyến để sắp xếp chuyến đi và đảm bảo rằng họ có trải nghiệm tuyệt vời và an toàn khi đi xa. Du học cũng là một (27) cách **tuyệt vời** để gặp gỡ những người bạn mới, thăm những địa điểm mới và trải nghiệm những điều khác biệt. Học sinh (28) **rất vui** khi tìm hiểu về những cơ hội mới và gặp gỡ những người từ các nền văn hóa khác. (29) **Mặc dù** học tập ở nước ngoài có thể khó khăn, nhưng họ hài lòng khi (30) **vượt qua** bài kiểm tra đầu tiên, hoàn thành dự án đầu tiên hoặc gặp gỡ những người mới tuyệt vời. Nhìn chung, đó là một cách tuyệt vời để đi du lịch đến các quốc gia khác và tìm hiểu thêm về thế giới.

31. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The Carnival is a large festival in Brazil.

(Lễ hội Carnival là một lễ hội lớn ở Brazil.)

Thông tin: "The largest festival in the world is Brazil's Carnival."

(Lễ hội lớn nhất thế giới là lễ hội Carnival của Brazil)

Chọn True

32. No information

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You can find lots of great food at the festival.

(Bạn có thể tìm thấy rất nhiều món ăn tuyệt vời tại lễ hội.)

Thông tin: "The festival is full of live music and people dancing in the streets."

(Lễ hội đầy nhạc sống và mọi người nhảy múa trên đường phố.)

Trong bài chỉ đề cập đến âm nhạc và nhảy múa, không hề đề cập đến "food" (đồ ăn).

Chọn No information

33. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Dancers from local samba schools wear costumes and compete for cash and prizes.

(Các vũ công từ các trường dạy samba địa phương mặc trang phục thi đấu để giành tiền mặt và giải thưởng.)

Thông tin: "More than 70+ samba schools compete every year for cash and prizes. Dancers from these schools wear colorful and creative costumes."

(Hơn 70 trường samba cạnh tranh hàng năm để giành tiền mặt và giải thưởng. Các vũ công từ các trường này mặc trang phục đầy màu sắc và sáng tạo.)

Chọn True

34. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The festival takes place after the Catholic season of Lent.

(Lễ hội diễn ra sau mùa Chay của Công giáo.)

Thông tin: "The festival takes place before the Catholic season of Lent"

(Lễ hội diễn ra trước mùa Chay của Công giáo)

Chọn False

35. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The festival begins with a beautiful fire show on the beach.

(Lễ hội bắt đầu với màn trình diễn lửa tuyệt đẹp trên bãi biển.)

Thông tin: "The festival ends with a beautiful fire show on the beach when the sun goes down.

(Lễ hội kết thúc với màn trình diễn lửa tuyệt đẹp trên bãi biển khi mặt trời lặn.)

Chọn False

36.

Kiến thức: Viết câu so sánh bằng

Giải thích:

- take the same amount of time: tốn cùng một lượng thời gian.

- Cấu trúc so sánh bằng với động từ tobe ở hiện tại đơn chủ ngữ số ít: S1 + is + as + tính từ + as + S2.

fast (a): nhanh

During the rush hours in New York, cycling to work and going by bus take the same amount of time.

(Trong giờ cao điểm ở New York, đạp xe đi làm và đi xe buýt mất cùng một khoảng thời gian.)

Đáp án: **During the rush hours in New York, cycling to work is as fast as going by bus.**

(Trong những giờ cao điểm ở New York, đạp xe đi làm nhanh như đi xe buýt.)

37.

Kiến thức: Viết câu so sánh với “Like”

Giải thích:

- both...and...: cả ...và ...

Like + N: như

Both Vietnamese and Chinese people give children lucky money on Lunar New Year.

(Cả người Việt Nam và người Trung Quốc đều lì xì cho trẻ em vào dịp Tết Nguyên đán.)

Đáp án: **Like Chinese people, Vietnamese people give children lucky money on Lunar New Year.**

(Cũng như người Trung Quốc, người Việt lì xì cho trẻ nhỏ vào dịp Tết Nguyên đán.)

38.

Kiến thức: Viết câu với “However”

Giải thích:

“However” (*tuy nhiên*) dùng để nối hai mệnh đề đối lập. Vị trí của “however” ở đầu câu, trước dấu phẩy.

Cấu trúc viết câu với “However” (*tuy nhiên*): S + V. However, S + V

Anna’s mother is from China, but she can’t speak Chinese.

(Mẹ của Anna đến từ Trung Quốc, nhưng bà không nói được tiếng Trung.)

Đáp án: **Anna’s mother is from China. However, she can’t speak Chinese.**

(Mẹ của Anna đến từ Trung Quốc. Tuy nhiên, cô ấy không thể nói tiếng Trung Quốc.)

39.

Kiến thức: Viết câu với so sánh hơn

Giải thích:

- Cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn với động từ tobe ở hiện tại đơn chủ ngữ số ít: S1 + is + tính từ ngắn + ER+ S2.

cheap (a): rẻ

An underground train across London costs £6 while a taxi costs £15.

(Một chuyến tàu điện ngầm xuyên Luân Đôn có giá £6 trong khi taxi có giá £15.)

Đáp án: **An underground train across London is cheaper than a taxi.**

(Một chuyến tàu điện ngầm xuyên Luân Đôn rẻ hơn một chiếc taxi.)

40.

Kiến thức: Viết câu với “Although”

Giải thích:

Cấu trúc viết lại câu với “Although” (*mặc dù*): Although + S + V, S + V.

Luke wants to study overseas, but he is afraid of living alone.

(Luke muốn đi du học, nhưng anh ấy sợ sống một mình.)

Đáp án: **Although Luke wants to study overseas, he is afraid of living alone.**

(Mặc dù Luke muốn đi du học nhưng anh ấy sợ sống một mình.)